

H TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày 09 - 7 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Võ Trọng Phúc; ông Nguyễn Văn Giang.

- Tky phiên tòa: ông Vũ Văn Hoàng, Tky Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* vợ chồng ông Hà Quốc U sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị Q sinh năm 1970. Địa chỉ: tổ dân phố 11, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Ông U ủy quyền cho bà Q tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2019. Bà Q có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* vợ chồng ông Võ Chí C sinh năm 1983, bà Đỗ Thị T sinh năm 1983. Địa chỉ: tổ dân phố số 9, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Ông C, bà T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2019, bản tự khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là vợ chồng ông Hà Quốc U bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Sáng ngày 24/01/2017, bà T vay của vợ chồng ông U bà Q 20.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Bà T trả trước cho bà Q 400.000 đồng tiền lãi của tháng đầu tiên. Chiều cùng ngày, bà T đề nghị vay thêm bà Q 20.000.000 đồng trong thời hạn vay 01 năm. Bà Q yêu cầu bà T phải có chồng bà T

(ông Võ Chí C) xác nhận trong giấy vay tiền, thì bà Q mới cho bà T vay thêm. Bà T trình bày ông C bận công việc nên không trực tiếp đến ký nhận nợ với bà Q được. Bà T về nhà tự viết giấy vay tiền, có chữ ký của ông C đưa cho bà Q. Bà Q nghi ngờ không phải chữ ký của ông C, nhưng do tin tưởng bà T đã nhiều lần vay tiền của bà Q, nên bà Q chấp nhận cho bà T vay thêm 20.000.000đồng. Bà Q không xem kỹ nội dung bà T viết, nên không thể hiện tiền lãi cho vay. Tổng cộng ngày 24/01/2017, bà T vay của bà Q 40.000.000 đồng (việc giao dịch vay tiền không có mặt của ông U (chồng bà Q), được xác nhận bằng 02 nội dung vay nợ bà T viết cùng ngày nhưng khác nhau về thời hạn trả nợ.

Tháng 6/2017, bà Q đã khởi kiện việc bà T không trả nợ đúng hạn của khoản tiền vay 3 tháng, còn khoản tiền vay 01 năm chưa đến hạn trả nợ, nên bà Q chưa khởi kiện bà T về khoản nợ này. Bà T trả cho bà Q 4.000.000 đồng tiền lãi và cam kết trả dần số nợ còn lại mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi xong nợ, nên bà Q đã rút đơn khởi kiện để bà T trả nợ dần. Nhưng sau đó bà T vắng mặt tại địa phương, không trả nợ cho bà Q.

Giấy vay nợ ngày 24/01/2017 có chữ ký ông Võ Chí C, nhưng ông C trình bày không biết việc bà T vay tiền của vợ chồng bà Q. Bà T nói vay tiền của bà Q để ông C và bà T trả nợ, không có sự thỏa thuận, chứng kiến của ông C. Nên bà Q yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Q 40.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 01/3/2019, bà T đã trả cho bà Q 20.000.000đồng, nên bà Q rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện đối với bà T về số tiền bà T đã trả cho bà Q 20.000.000đồng và tiền lãi bà T đã trả cho bà Q 4.400.000đồng tiền lãi của khoản tiền vay 20.000.000đồng thời hạn vay 3 tháng; và rút một phần yêu cầu về tiền lãi, nếu phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Q yêu cầu bà T phải trả tiền lãi của khoản tiền vay 20.000.000đồng thời hạn vay 1 năm vượt quá quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Ngày 24/01/2017, bà T chỉ vay của vợ chồng ông U bà Q 20.000.000đồng, thời hạn vay là 03 tháng và bà T đã trả tiền lãi của tháng đầu là 400.000đồng cho bà Q. Hết thời hạn vay 03 tháng, bà T xin gia hạn thời gian trả nợ và được bà Q chấp nhận thêm thời hạn trả nợ là 09 tháng, với điều kiện bà T phải viết lại giấy nhận nợ và đề ngày 24/01/2017 cho chẵn 01 năm và phải có chữ ký nhận nợ của chồng bà T (ông Võ Chí C) về khoản vay. Bà T không muốn ông C biết việc mình vay nợ, nên bà T tự viết giấy vay tiền của vợ chồng bà Q, đồng thời ký tên ông C trong giấy vay rồi giao cho bà Q, bà Q đồng ý gia hạn thời gian trả nợ. Bà T nói với bà Q là gạch bỏ nội dung mà bà T viết trong sổ bà Q nhận nợ 20.000.000đồng vào ngày 24/01/2017. Do tin tưởng bà Q, bà T không kiểm tra việc bà Q đã xóa bỏ nội dung này hay chưa, nay bà Q đã dùng chứng cứ này để kiện bà T.

Như vậy, ngày 24/01/2017 bà T chỉ vay bà Q 20.000.000đồng một lần có chữ ký nhận nợ của bà T. Sau 3 tháng, do chưa có tiền trả nợ đúng hạn cho bà Q, theo yêu cầu của bà Q, bà T viết lại giấy nhận nợ và tự ký tên ông C vào giấy nhận nợ, thay thế giấy vay tiền mà một mình bà T vay tiền và viết vào sổ của bà Q vào ngày 24/01/2017. Bà T có yêu cầu giám định thời điểm bà T giấy viết vay của vợ chồng ông U bà Q 20.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm là không phải viết vào ngày 24/01/2017, mà viết sau đó 3 tháng so với giấy nhận nợ lần đầu 24/01/2017. Nhưng do bà T không có tiền nộp tạm ứng chi phí giám định, nên bà T yêu cầu Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Ngày 24/01/2017, bà T vay tiền của bà Q để sử dụng vào mục đích riêng, không liên quan gì đến ông C, nên bà T tự chịu trách nhiệm trước bà Q. Bà T đã trả được cho bà Q 24.400.000đồng, bao gồm 20.000.000đồng tiền gốc và 4.400.000đồng tiền lãi như bà Q trình bày. Bà T đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bà Q tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Bà T không chấp nhận yêu cầu của bà Q.

* Bị đơn ông Võ Chí C trình bày:

Ông C không ký tên trong giấy vay tiền ngày 24/01/2017. Ông C không biết việc bà T vay tiền của vợ chồng ông U bà Q và mục đích bà T vay tiền để làm gì. Chỉ khi ông C nhận được thông báo của Tòa án về việc bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C phải trả nợ 40.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh thì ông C mới biết. Bà T nói với ông C chỉ vay bà Q 20.000.000đồng vào ngày 24/01/2017, ông C thống nhất với việc bà T trình bày, ông C không chịu nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Q.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Tky phiên tòa chấp hành đúng các quy định của BLTTDS; Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: đề nghị HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn bà Q đã rút một phần nội dung đơn khởi kiện; chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hà Quốc U bà Nguyễn Thị Q: buộc bị đơn bà Đỗ Thị T phải trả cho vợ chồng ông U bà Q 20.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[1.1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn vợ chồng ông Hà Quốc U bà Nguyễn Thị Q yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Võ Chí C bà Đỗ Thị T phải trả cho nguyên đơn tiền vay tài sản theo 02 giấy vay nợ đề ngày 24/01/2017. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của BLTTDS, quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 15/5/2019, bà T có đơn yêu cầu trung cầu Trung tâm tư vấn, giám định dân sự thực hiện giám định tuổi mực của 02 tờ giấy vay tiền đề ngày 24/01/2017. Tuy nhiên, bà T không thực hiện nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, nên không có cơ sở để xem xét yêu cầu của bà T.

[1.2]. Về nội dung:

Nguyên đơn vợ chồng ông U bà Q yêu cầu vợ chồng ông C bà T phải trả tiền vay theo 02 giấy vay tiền mà bà T viết cùng đề ngày 24/01/2017. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông C trình bày ông không phải là người ký vào giấy vay tiền do bà T viết đề ngày 24/01/2017 và cũng không biết việc bà T vay tiền của vợ chồng bà Q mục đích làm gì. Bà Q cũng thừa nhận giấy vay tiền có chữ ký của ông C là do bà T tự viết và đưa cho bà Q. Bà Q thừa nhận không chứng kiến việc ông C ký xác nhận nợ cùng với bà T. Nên bà T phải chịu trách nhiệm riêng về giao dịch ký hợp đồng vay tiền của vợ chồng bà Q.

Các đương sự đều thừa nhận, sau khi vợ chồng ông U bà Q khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C bà T phải trả 40.000.000đồng tiền vay và tiền lãi phát sinh, ngày 01/3/2019, bà T đã trả cho bà Q 20.000.000đồng tiền nợ gốc, vay với thời hạn 3 tháng và trước đó bà T đã trả cho bà Q 4.400.000đồng tiền lãi là phù hợp với pháp luật, các bên không tranh chấp về khoản trả nợ này, nên HĐXX không xem xét giải quyết. Số tiền còn lại 20.000.000đồng, các bên có tranh chấp, bà Q cho rằng ngày 24/01/2017, bà T vay bà Q 02 lần, mỗi lần 20.000.000đồng (lần 1 vay với thời hạn là 3 tháng; lần 2 vay với thời hạn là 01 năm), còn bà T thì cho rằng chỉ vay bà Q 01 lần với số tiền là 20.000.000đồng, HĐXX cần xem xét giải quyết.

Bà T thừa nhận tự viết và ký tên vào hai giấy vay tiền với nội dung vay của vợ chồng ông U bà Q 20.000.000đồng (không có sự chứng kiến của ông U) cùng đề ngày 24/01/2017, nhưng bà T cho rằng ngày 24/01/2017 bà chỉ vay bà Q 20.000.000đồng một lần (có chữ ký nhận nợ của bà Th). Còn giấy bà T viết và tự ký tên ông C nhận nợ với vợ chồng bà Q được viết để thay thế cho giấy nhận nợ mà một mình bà T nhận nợ với vợ chồng bà Q là không có căn cứ. Bởi lẽ, nội dung giấy vay tiền thứ 2 mà bà T tự viết, ký tên bà T và tên ông C, không thể hiện việc bà Q cho bà T gia hạn thời gian trả nợ. Mặt khác, nếu cùng là 01 khoản vay thì không thể nào bà T lại viết 02 giấy vay nợ với thời hạn trả nợ khác nhau 03 tháng và 01 năm. Cũng không có cơ sở để chứng minh 02 tờ giấy vay tiền viết cách nhau 3 tháng như

bà T trình bày. Như vậy, HĐXX khẳng định ngày 24/01/2017, bà T hai lần vay bà Q, mỗi lần 20.000.000đồng. Bà T đã trả cho bà Q 20.000.000đồng và tiền lãi phát sinh. Số tiền còn lại cần buộc bà T phải trả cho vợ chồng bà Q 20.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

Về tiền lãi: bà Q không xác định được khoản tiền mà bà T đã trả cho bà Q 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.400.000đồng tiền lãi, được trừ vào khoản tiền vay có thời hạn 3 tháng hay khoản tiền vay có thời hạn là 12 tháng. Theo nguyên tắc khoản vay nào đến hạn trả trước, thì trả trước. Như vậy, khoản tiền bà T đã trả cho bà Q tiền gốc và tiền tiền lãi được trừ vào khoản tiền bà T vay của vợ chồng bà Q có thời hạn là 3 tháng. Tiền lãi chỉ được xem xét đối với khoản tiền mà bà T vay của vợ chồng bà Q có thời hạn là 12 tháng.

Theo giấy vay tiền mà các bên xác lập là vay có kỳ hạn và không lãi. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, bà T chỉ phải trả tiền lãi cho vợ chồng bà Q kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 25/01/2018. HĐXX cần áp dụng và Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xem xét tính toán về tiền lãi phát sinh là 10%/năm, cụ thể: từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử 09/7/2019 là 530 ngày/365ngày x 10%/ năm x 20.000.000đồng = 2.904.000đồng

Như vậy, buộc bà T phải trả cho vợ chồng ông U bà Q tổng cộng là 22.904.000 đồng, bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 2.904.000đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Q rút một phần yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C bà Q phải trả 20.000.000đồng tiền nợ gốc và 4.400.000đồng tiền lãi, cùng tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật. Áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông U bà Q về số tiền bà T đã trả cho bà Q 20.000.000đồng tiền nợ gốc và 4.400.000đồng tiền lãi, cùng tiền lãi trên số nợ gốc chênh lệch giữa đơn yêu cầu của nguyên đơn so với yêu cầu được HĐXX chấp nhận là 2.606.000đồng (theo đơn khởi kiện là 10.000.000đồng tiền lãi - 4.400.000đồng tiền lãi đã trả - 2.904.000đồng lãi được HĐXX chấp nhận).

[3] Về án phí:

Yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông U bà Q được HĐXX chấp nhận, nên bị đơn bà Đỗ Thị T phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 1.145.000đồng = 22.904.000 x 5%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 85, Điều 86, Điều 147, khoản 1 Điều 160, Điều 220, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và

Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hà Quốc U bà Đỗ Thị Q:

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị T phải trả cho vợ chồng ông Hà Quốc U bà Nguyễn Thị Q 22.904.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm không bốn ngàn đồng), bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 2.904.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự .

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hà Quốc U bà Nguyễn Thị Q về yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Võ Chí C bà Đỗ Thị T phải trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 7.006.000 đồng tiền lãi.

3. Về án phí:

- Bà Đỗ Thị T phải chịu 1.199.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Q 1.140.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0006176 ngày 26/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk.

3. Thông báo quyền kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thế Dương